

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Thống.

Ông Lê Qung Đây.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Gây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 18 tháng 8 và ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957 (*vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1988 (*văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 29/6/2022, có mặt*).

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Văn Công M, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1985 (*vợ ông M, ông M và bà M đều vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1988 (con ông S, có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông S là đầu thảo, chủ hội ở địa phương, ông mở nhiều dây hội, vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M tham gia nhiều chân hội ở nhiều dây hội khác nhau, đến nay các dây hội đều đã mãn. Khi mở hội, ông S có giao danh sách hội cho các hội viên, cụ thể:

Dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 30/8/2018 âm lịch, gồm 56 chân, một tháng khui 02 lần vào ngày 15 và 30, vợ chồng ông M và bà M tham gia 01 chân và đã hốt hội ngày 15/6/2019 (hốt kỳ 20), bỏ thăm 320.000 đồng, trong danh sách hội tên là Mến. Đóng hội đến kỳ thứ 45 (ngày 30/6/2020 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại 12 kỳ bằng 12.000.000 đồng;

Dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 15/5/2018 âm lịch, gồm 69 chân, một tháng khui 02 lần vào ngày 15 và 30, vợ chồng ông M và bà M tham gia 02 chân, trong danh sách hội tên là Bảo – Như – Mến. *Chân thứ nhất* đã hốt hội ngày 15/02/2019 âm lịch (hốt kỳ 19), bỏ thăm 335.000 đồng, *Chân thứ hai*, đã hốt hội ngày 15/4/2019 âm lịch (hốt kỳ 23), bỏ thăm 335.000 đồng. Hội bị đình vào ngày 30/5/2020 (kỳ hội thứ 49). Bà M, ông M đóng hội đến kỳ thứ 52 (ngày 30/6/2020 âm lịch) thì ngưng, còn nợ lại 18 kỳ x 02 chân bằng 36.000.000 đồng;

Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15/02/2018 âm lịch, gồm 60 chân, một tháng khui 02 lần vào ngày 15 và 30, vợ chồng ông M và bà M vô 02 chân, trong danh sách hội tên là 9 Quang và Bảo Như. *Chân thứ nhất* đã hốt hội ngày 30/11/2019 âm lịch (hốt kỳ 44), bỏ thăm 600.000 đồng, *Chân thứ hai*, đã hốt hội ngày 30/3/2020 âm lịch (hốt kỳ 50), bỏ thăm 1.500.000 đồng, Đóng hội đến kỳ thứ 53 (ngày 15/4/2020 âm lịch, nhuận hai tháng 4) thì ngưng, còn nợ lại 08 kỳ x 02 chân bằng 32.000.000 đồng; hội mãn ngày 30/7/2020 âm lịch.

Ngoài ra, ngày 30/4/2020 âm lịch, ông M và bà M đóng hội nhưng còn nợ lại 4.770.000 đồng (tiền cạc điện thoại 50.000 đồng).

Đến ngày 30/5/2020, ông S tuyên bố đình hội đối với dây hội 2.000.000 đồng. Các dây hội đến nay đều mãn nhưng ông M và bà M không có thiện ý trả nợ nên ông S khởi kiện buộc vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hội là 84.770.000 đồng.

** Tại Bản tự khai đề ngày 06/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – Bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Nguyên trước đây bà Nguyễn Thị M có tham gia hội do ông S là đầu thảo, chủ hội ở địa phương, bà M tham gia nhiều chân hội nhưng không nhớ cụ thể vì bà vô giùm, trong danh sách hội bà M trực tiếp tham gia, chồng bà là ông M không có giao dịch hội và không liên quan đến vụ án, bà M còn 01 số chân hội sống (chưa hốt) nhưng do phía ông S giao tiền không đầy đủ nên bà ngưng đóng hội và các bên xảy ra tranh chấp.

Bà M còn nợ tiền hội của ông S nhưng không biết số tiền cụ thể vì ông S tự tính, chưa đối chiếu với nhau nên bà M không chấp nhận số tiền khởi kiện là 84.770.000 đồng.

** Đối với bị đơn - Ông Văn Công M.*

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông Văn Công M không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ông Nguyễn Văn S khởi kiện. Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông M vẫn vắng mặt 02 lần không có lý do.

** Tại Bản tự khai đề ngày 06/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Chị Nguyễn Thị Hằng N trình bày:*

Chị N là con của ông Nguyễn Văn S, người khởi kiện ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M nợ tiền hội nhiều năm qua không trả. Ông S đứng tên làm chủ hội, mở hội để hưởng tiền huê hồng (tiền cò) mỗi kỳ 600.000 đồng đối với hội 1.000.000 đồng và 1.200.000 đồng đối với hội 2.000.000 đồng, ông M và bà M có tham gia hội vì vậy ông S giao cho chị N gom và giao tiền hội. Ông M và bà M còn nợ tiền hội là 84.770.000 đồng.

**** Tại phiên tòa:***

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị Hằng N trình bày: Bảo lưu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ hội là 84.770.000 đồng. Việc chị N là người trực tiếp gom và giao tiền hội cho các hội viên là đúng, nguyên nhân khởi kiện ông M vì ông có đứng tên tham gia hội trong danh sách hội viên, ông có đóng hội cho ông S, khoản nợ hội này trong thời kỳ hôn nhân giữa bà M và ông M. Khi đình hội, ông S mời các hội viên lại để đối chiếu nợ, cho các hội viên chưa hót hội (hội sống) bóc thăm để xác định ai được nhận tiền trước, ai nhận tiền sau. Đối với các hội viên đã hót hội (hội chết) thì phải tiếp tục đóng hội cho đến khi hội mãn.

Nguyên đơn – Ông S vắng mặt.

Bị đơn - Ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M đều vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền nợ hội nên Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hội” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự, vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M cư trú tại ấp T, xã L, huyện N tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Ông S là đầu thảo, chủ hội ở địa phương, ông mở nhiều dây hội, vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M tham gia nhiều chân hội ở nhiều dây hội khác nhau, đến nay các dây hội đều đã mãn nhưng phía vợ chồng bà M và ông M không đóng hội chết dứt điểm nên các bên xảy ra tranh chấp.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.

Vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M tham gia 05 chân của 03 dây hụi, ông S có giao danh sách hụi cho các hụi viên đầy đủ, các dây hụi đến nay đều mãn, phía vợ chồng bà M, ông M đã hốt hết các chân hụi và không đóng lại hụi chết đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án, bà M thừa nhận tham gia nhiều chân hụi nhưng không nhớ cụ thể vì bà vô giữm, khi tham gia hụi bà M trực tiếp giao dịch, ông Văn Công M không có ý kiến phản hồi đối với yêu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc giao dịch hụi giữa ông S với vợ chồng bà M và ông M là thực tế, có xảy ra.

Về trách nhiệm trả nợ.

Nguyên đơn và bị đơn trình bày phù hợp với nhau về việc tham gia hụi, nhưng các bên không thống nhất về số tiền nợ hụi, phía nguyên đơn cho rằng bị đơn tham gia 05 chân hụi của 03 dây hụi, bà M và ông M đều đã hốt hết các chân hụi nhưng không đóng hụi chết đầy đủ, sau khi mãn hụi thì vợ chồng ông M và bà M còn nợ lại với số tiền 84.770.000 đồng. Bà M thừa nhận tham gia nhiều chân hụi nhưng không nhớ cụ thể vì bà vô giữm, lời trình bày này của bà phù hợp với ý kiến của nguyên đơn được thể hiện ở phần tên hụi viên tham gia trong danh sách hụi là “Mén”, Bảo – Như – Mén, 9 Quang. Bà M xác định còn nợ tiền hụi của ông S nhưng không biết số tiền cụ thể vì chưa đối chiếu với ông S nên bà M không chấp nhận thanh toán số tiền nợ hụi là 84.770.000 đồng và chồng bà là ông M không có giao dịch hụi và không liên quan đến vụ án, bà M còn 01 số chân hụi sống (chưa hốt) nhưng do phía ông S giao tiền không đầy đủ nên bà M ngưng đóng hụi, lời trình bày của bà M là không có căn cứ bởi lẽ, việc giao dịch hụi là trước thời điểm bà đi chấp hành án, các dây hụi đều đã mãn, giữa bà và phía nguyên đơn đã có xác định công nợ cụ thể, sự việc này đã được Tòa án xác minh và xác định “*Hụi của ông S đình vào ngày 30/5/2020, khi đình hụi có mời các hụi viên lại để thỏa thuận và đối chiếu công nợ, bà M đã hốt hết các chân hụi nên không còn hụi sống*”, bà M không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, do đó bà phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 5 Điều 70 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Văn Công M là chồng của bà M, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của các đương sự, trong danh sách hụi viên có tên ông M “BẢO NHƯ - MÉN”, thời gian qua ông M không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn, như vậy mặc nhiên thừa nhận đây là khoản nợ của vợ chồng ông và bà M nên ông phải có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản nợ hụi cho ông S.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S, buộc vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền hụi còn nợ là 84.770.000 đồng theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hụi.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp vợ

chồng bà Nguyễn Thị M và ông Văn Công M chậm thanh toán cho ông S số tiền nêu trên thì hàng tháng vợ chồng bà M và ông M còn phải liên đới chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Văn Công M phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Buộc vợ chồng ông Văn Công M và bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông S số tiền nợ hội là 84.770.000 đồng (*Tám mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Văn Công M chậm thanh toán cho ông S số tiền nêu trên thì hàng tháng vợ chồng bà M và ông M còn phải liên đới chịu thêm khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thanh toán tại thời điểm thi hành án.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Văn Công M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 4.238.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí dân sự, ông S là đối tượng người cao tuổi (trên 60 tuổi) nên đã được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt tính từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền